



## THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT TẠI VÙNG ĐỆM XÃ MINH THUẬN, HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

Lê Tấn Lợi<sup>1</sup> và Đồng Ngọc Phượng<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Phòng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện U Minh Thượng, Kiên Giang

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 15/08/2013

Ngày chấp nhận: 25/02/2014

### Title:

The situation of the social-economy and economic effectively of land use types at at Minh Thuan commune in buffer zone of U Minh Thuong National Park, Kien Giang province

### Từ khóa:

Kiểu sử dụng đất, hiệu quả kinh tế, vùng đệm, Minh Thuận, U Minh Thượng

### Keywords:

Land use types, economic situation, buffer zone, Minh Thuan, U Minh Thuong

### ABSTRACT

The objective of the study is to evaluate socio-economic status of households and benefit-cost ratio of land use types on the acid sulphate soils at Minh Thuan commune in buffer zone of U Minh Thuong National Park, Kien Giang province. The standardized questionnaire was applied to collect the data. Results of study showed that the society and economy of study area developed slowly. Most of local people were poor and characterized by less favorite condition for farming (in terms of farming infrastructure) and low education and science technology. Seven land use types were selected in study region such as: traditional rice crop (LUT 1), rice + sugarcane + pineapple crops (LUT 2), rice + ginger (LUT 3), rice + sugarcane + ginger (LUT 4), sugarcane + pineapple crops (LUT 5), sugarcane + Ginger (LUT 6), and upland crop (LUT 7). The results of household interviews showed that upland crops had greatest profit with average at 59.000 million VND/ha and the second was pineapple crops with average profit at 33.062 million VND/ha, which was followed by sugarcane crop with average profit at 18.541 million/ha. However, the pineapple has the greatest capital efficiency with B/C ratio at 2.09, which is followed by the upland crops with B/C ratio at 1.36 and the sugarcane crop with B/C ratio at 0.58. Benefit of rice was very low, ranging from 4.221 to 4.347 million VND/ha, and rice was also characterised as the lowest capital efficiency with B/C at 0.33 to 0.47.

### TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của nông hộ và hiệu quả kinh tế các xuất kiểu sử dụng đất trên vùng đất phèn xã Minh Thuận thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Kiên Giang. Phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi chuẩn được áp dụng để thu thập số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình kinh tế - xã hội của vùng còn kém phát triển. Đa phần người dân là nông dân nghèo, ít tư liệu sản xuất, trình độ học vấn và khoa học kỹ thuật còn thấp. Trong vùng có 7 kiểu sử dụng đất: Lúa (KSD 1); Lúa + Mía + Khóm (KSD 2); Lúa + Gừng (KSD 3); Lúa + Mía + Gừng (KSD 4); Mía + khóm (KSD 5); Mía + Gừng (KSD 6) và Chuyên màu (KSD 7). Theo tính toán từ số liệu điều tra, cây màu cho lợi nhuận cao nhất (TB đạt 59,000 triệu đồng/ha) rồi đến cây khóm (TB đạt 33,062) triệu đồng/ha) sau đó là cây mía (TB đạt 18,541 triệu đồng/ha). Tuy nhiên, cây khóm là cây trồng cho B/C cao nhất là 2,09), rồi đến cây màu là 1,36 và sau đó là cây mía là 0,58. Riêng cây lúa thì cho lợi nhuận thấp nhất đạt từ 4,221 đến 4,347 triệu đồng/ha, và B/C cũng thấp nhất từ 0,33 đến 0,47.

## 1 MỞ ĐẦU

Minh Thuận là một xã có diện tích tự nhiên lớn nhất huyện U Minh Thượng, là một trong hai xã quản lý vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng, thuộc xã nghèo theo chương trình 135 của Chính phủ. Người dân chủ yếu sống bằng nghề nông, đất sản xuất trũng, nhiều phèn, không chủ động được nước, do các loại đất ở vùng đệm U Minh Thượng được hình thành từ vật liệu ban đầu là phù sa rừng tràm, có độ tuổi cuối thời kỳ Holocene. Quá trình hình thành đất là quá trình tích tụ phù sa trong điều kiện nước mặn và nước lợ (Lương Văn Thanh, 2010). Là xã được nhận định là có kinh tế kém phát triển trong vùng bán đảo Cà Mau. Mặc dù năm 1999, tỉnh Kiên Giang đã xây dựng dự án phát triển nông hộ vùng đệm UMT, với tổng vốn đầu tư lớn hơn 180 tỷ đồng, nhằm xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng đệm. Tuy nhiên, hơn 10 năm thực hiện Dự án, ngoài những thành quả thu được, nhưng xã vẫn còn không ít khó khăn trong sản xuất và đời sống kinh tế xã hội.

Trong điều kiện đất nước khó khăn, nhưng người dân nơi đây chưa chọn được cho mình kiểu sử dụng đất thích hợp và chưa áp dụng nhiều khoa học kỹ thuật để nâng cao được năng suất và chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu bước đầu của Nguyễn Văn Cấp (2009) về, đánh giá hiệu quả kinh tế của 3 mô hình canh tác ở vùng đệm vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang cũng cho thấy huyện U Minh Thượng có đầy đủ điều kiện để áp dụng đa dạng các mô hình sản xuất. Cũng theo quan điểm của Lương Thanh Hải (1998), canh tác đa dạng nông - lâm - ngư sẽ cho hiệu quả cao hơn là độc canh cây lúa trên tất cả các vùng sinh thái. Tuy nhiên, mức độ lợi nhuận của các mô hình này sẽ khác nhau do các trở ngại như đất bị phèn, ngập úng mùa mưa, thiếu nước mùa khô, thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và thu nhập của nông dân. Vì thế, để phát triển kinh tế - xã hội ổn định cho vùng đệm cần đầu tư nghiên cứu, phát triển và sự hỗ trợ của Nhà nước là rất cần thiết trong tương lai.

Vì thế, vấn đề đặt ra cho sản xuất nông nghiệp nông thôn của huyện U Minh Thượng nói chung,

sản xuất trong vùng đệm nói riêng là làm sao chọn ra được kiểu sử dụng đất thích hợp, nhằm tăng thu nhập cho nông hộ, phát triển kinh tế vùng. Điều này không những có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa về mặt chính trị, làm giảm bớt nguy cơ phá rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên vườn Quốc gia. Qua đó cho thấy việc đánh giá được thực trạng sản xuất và xác định được hiệu quả kinh tế của các mô hình sử dụng đất trong vùng đệm thuộc xã Minh Thuận huyện U Minh Thượng để làm cơ sở cho việc nghiên cứu và đề xuất các kiểu sử dụng đất thích hợp trên mảnh đất của người nông dân, đồng thời nâng cao năng lực, cung cấp kiến thức về kỹ thuật sử dụng và canh tác trên đất phèn một cách có hiệu quả là cần thiết.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Địa điểm nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên các mô hình canh tác Lúa, Mía, khóm, gừng trên hai tiểu vùng có kênh nông hộ và không có kênh nông hộ trong vùng đệm Vườn Quốc Gia UMT từ kênh 4 đến 14 thuộc xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (Hình 1.1).

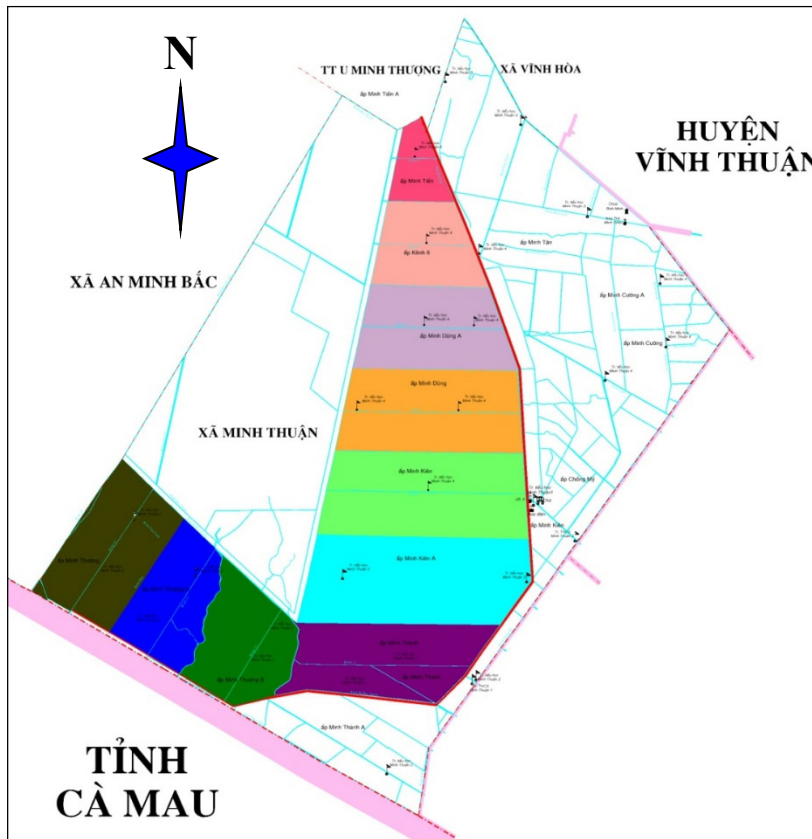
### 2.2 Phương pháp thu thập số liệu

#### 2.2.1 Thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập các báo cáo tổng kết hàng năm, niên giám thống kê về tình hình kinh tế xã hội, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

#### 2.2.2 Số liệu sơ cấp

Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội: Phòng vấn trực tiếp các nông hộ bằng bảng câu hỏi chuẩn, tổng số mẫu điều tra là 100, chọn mẫu ngẫu nhiên 100 nông hộ, trong đó điều tra 50 phiếu trong vùng có đê bao nông hộ và 50 phiếu trong vùng không có đê bao nông hộ. Phiếu điều tra tập trung vào các nội dung như: Lịch sử sử dụng đất đai; Kỹ thuật canh tác; Mức độ đầu tư; Thu nhập và hiệu quả kinh tế; Khả năng thị trường; Các điều kiện khó khăn về đất, nước ảnh hưởng đến việc sản xuất và các kỹ thuật canh tác hiện tại.



Hình 1: Bản đồ khu vực nghiên cứu vùng đệm xã Minh Thuận, huyện UMT

Chỉnh sửa từ nguồn: phòng NN & PTNT UMT

### 2.3 Phương pháp phân tích số liệu

#### 2.3.1 Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả là các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu về thông tin nông hộ được phỏng vấn bao gồm: giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, tần số xuất hiện các đối tượng.

#### 2.3.2 Phương pháp phân tích kinh tế toàn phần

Phương pháp phân tích kinh tế toàn phần được sử dụng so sánh hiệu quả kinh tế của nhiều kiểu sử dụng đất; hoặc giữa các kiểu sử dụng đất với nhau.

Hạch toán kinh tế toàn phần giúp phân tích nguyên nhân nào của chi phí ảnh hưởng đến thu nhập của mô hình canh tác để xem xét, lựa chọn giải pháp kỹ thuật làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận của các mô hình. Có thể xem phương pháp này là phương pháp phân tích chi phí, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn (B/C)

## 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1 Thực trạng sản xuất (theo số liệu điều tra thực tế năm 2011)

#### 3.1.1 Nguồn lực lao động

Qua Bảng 1 cho thấy, đa số các hộ có số nhân khẩu từ 2-4 người chiếm tỷ lệ 69,07% trên tổng số hộ điều tra, còn lại nhóm hộ có từ 5-8 nhân khẩu chiếm tỷ lệ thấp hơn là 30,93% trên tổng số hộ điều tra. Qua khảo sát với lực lượng lao động có từ 2-4 người/hộ bao gồm cả lao động chính và lao động phụ, cho thấy lực lượng lao động tại đây không nhiều, chỉ có thể đáp ứng được mô hình canh tác cần ít công lao động như một hoặc hai vụ lúa/năm.

Qua kết quả Bảng 2 cho thấy, nhóm chủ hộ trong độ tuổi lao động từ 18 đến 60 (chiếm 87,63%) có tỷ lệ lớn hơn so với nhóm ngoài tuổi lao động lớn hơn 60 (chiếm 12,37%). Mặc dù nguồn lao động có thiếu, nhưng phần lớn chủ hộ còn trong độ tuổi lao động, cho thấy sức lao động trong khu vực vẫn còn tốt và có khả năng đáp ứng cho công việc sản xuất nông nghiệp, đây cũng là một lợi thế đối với khu vực.

**Bảng 1: Số nhân khẩu và độ tuổi trong nông hộ vùng đệm xã Minh Thuận**

Người/hộ	Phần trăm (%)	Độ tuổi chủ hộ	Phần trăm (%)
2 - 4	69,07	18 - 60	87,63
5 - 8	30,93	> 60	12,37
Tổng	100,00	Tổng	100,00

3.1.2 *Trình độ học vấn*

Từ kết quả Bảng 2 cho thấy, đa số chủ hộ trong vùng có trình độ học vấn thấp, trong đó trình độ cấp I chiếm tỷ lệ cao nhất 52,58%, kế đó là nhóm chủ hộ trình độ cấp II chiếm 40,20%, nhóm không đi học chiếm 5,15%, riêng chỉ có 2 chủ hộ có trình độ học vấn cấp III chiếm 2,07% trên tổng số chủ hộ điều tra.

**Bảng 2: Trình độ học vấn trong nông hộ vùng đệm xã Minh Thuận**

Trình độ học vấn của nông hộ			
Của chủ hộ	(%)	Lao động chính	(%)
Không đi học	5,15	Không đi học	3,07
Cấp I	52,58	Cấp I	49,12
Cấp II	40,20	Cấp II	42,11
Cấp III	2,07	Cấp III	5,70
Tổng	100,00	Tổng	100,00

Qua kết quả điều tra cho thấy, nhóm lao động chính có trình độ học vấn chủ yếu tập trung vào cấp I, chiếm tỷ lệ cao nhất 49,12% (112 người trong tổng số các hộ điều tra) và cấp II, chiếm 42,11% (96 người). Riêng số lao động chính có trình độ cấp III là 5,70% (13 người) và nhóm không đi học chỉ chiếm tỉ lệ thấp 3,07% (7 người). Lao động chính là những người trực tiếp tham gia sản xuất, phần lớn có trình độ chỉ tập trung vào cấp I và cấp II, cho nên có phần nào hạn chế trong việc tiếp cận với khoa học kỹ thuật và vận dụng kiến thức vào sản xuất.

Như trên đã phân tích, chủ hộ là lao động chính, có sức lao động tốt đó là lợi thế, nhưng xét về trình độ thì chủ hộ có học vấn là điều rất hạn chế, tỷ lệ người có trình độ cấp I và cấp II nhiều, như vậy việc tiếp thu khoa học kỹ thuật sẽ rất hạn chế, việc hạch toán kinh tế cho sản xuất cũng sẽ gặp khó khăn, đó cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến chậm phát triển kinh tế hộ gia đình.

3.1.3 *Phương tiện sản xuất*

Bảng 3 cho thấy phần lớn các hộ dân đều thiếu các phương tiện phục vụ cho sản xuất. Phần lớn tập

trung vào các phương tiện thiết yếu như: ghe, xuồng máy đi lại (29,94%), xe gắn máy dùng đi lại (20,38%). Ngoài ra, tập trung vào các dụng cụ sản xuất để mua và thông dụng như: bình phun thuốc, xuất hiện nhiều trong nông hộ (32,90%). Còn lại các loại phương tiện như: máy bơm nước chiếm tỷ lệ thấp (10,78%), chỉ có 4 hộ có sân phơi gạch, xi măng (chiếm 2,40%) và 4 hộ có máy cày, máy xới (chiếm 2,40%). Trong vùng chỉ có 2 hộ có nhà máy xay lúa (chiếm 1,20%). Mặc dù có hộ có đến 20 năm kinh nghiệm, nhưng phương tiện sản xuất quá ít, điều này cho thấy tiến độ cơ giới hóa trong nông nghiệp ở vùng nghiên cứu còn chậm.

**Bảng 3: Phương tiện sản xuất**

Loại phương tiện	Tần suất	Phần trăm (%)
Máy cày, máy xới	4	2,40
Bình xịt	55	32,90
Sân phơi gạch, xi măng	4	2,40
Ghe, xuồng (máy) đi lại	50	29,94
Máy bơm nước	18	10,78
Máy xay lúa	2	1,20
Xe gắn máy	34	20,38
Tổng	167	100,00

3.1.4 *Lịch thời vụ*

Lịch thời vụ trong vùng thay đổi tùy loại cây trồng và thời tiết hàng năm. Người dân trong vùng không có đề bao chủ yếu sản xuất các loại lúa mùa, đối với vùng có đề bao thì có thể sản xuất lúa 2 vụ (một vụ mùa và một vụ cao sản). Thời gian canh tác lúa mùa kéo dài 6 tháng, thông thường bắt đầu từ tháng 7a1 đến tháng 12a1. Đối với lúa 2 vụ, vụ hè thu từ tháng 4a1 - 7a1 và vụ đông xuân từ tháng 8a1 - 12a1. Thời vụ trồng mía kéo dài quanh năm, thường thì nông dân bắt đầu trồng từ mùa mưa, có thể để 1-2 vụ gốc rồi chặt bỏ trồng lại. Khóm trồng và thu hoạch kéo dài từ 3 - 4 năm, sau đó chặt bỏ và trồng lại. Khóm trồng bằng con giống sau khi đã giâm 3 - 5 tháng. Rau, màu bao gồm các loại như: gừng, khoai môn, rau ăn lá, bầu bí... được canh tác quanh năm, từ tháng 02 đến tháng 12.

3.1.5 *Tài chính của nông hộ*

Đa phần các hộ dân trong vùng là nông dân nghèo gặp rất nhiều khó khăn về vốn để sản xuất. Qua khảo sát cho thấy, nhóm nông hộ có mức kinh tế trung bình (cận nghèo) chiếm tỷ lệ cao nhất 64,95%, tiếp theo là nhóm hộ nghèo chiếm 18,56%, chỉ có 12 hộ có mức độ kinh tế gia đình khá (chiếm 12,37%) và trong vùng chỉ có 4 hộ có đầy đủ tiện nghi sinh hoạt trong gia đình được đánh giá là hộ giàu (chiếm 4,12%). Những hộ khá và



giàu phần lớn là người từ nơi khác đến có nhiều vốn sản xuất. Riêng các hộ nghèo thường là các hộ chính sách, được cấp đất nhưng thiếu vốn nên hạn chế trong sản xuất, cộng thêm điều kiện tự nhiên khó khăn nên không vươn lên thoát nghèo được. Nhìn chung, điều kiện kinh tế xã hội trong toàn vùng vẫn còn khó khăn và điều kiện sản xuất vẫn còn hạn chế, chỉ có 14,44% được đánh giá là đủ vốn sản xuất, trong khi có đến 85,56 % số hộ bị thiếu vốn sản xuất.

**Bảng 4: Các nguồn vốn huy động từ bên ngoài**

Nguồn vốn	Tần suất	Phần trăm (%)
Ngân hàng	35	33,02
Tư nhân	29	27,36
Mượn người thân	13	12,26
Doanh nghiệp (mua vật tư NN thiếu, giá cao)	29	27,36
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>100,00</b>

Qua kết quả Bảng 4 cho thấy các nguồn vốn từ ngân hàng Chính sách xã hội có lãi suất thấp nhưng mức vay không nhiều, chủ yếu vay từ ngân hàng cổ phần có lãi suất cao (33,02%). Vay tư nhân chiếm 27,36%, còn lại là mượn người thân 12,26, nhưng chỉ tạm thời vì phải trả lãi rất cao (5% - 25%/tháng). Mua vật tư thiếu của doanh nghiệp giá cao hơn mua tiền mặt khá nhiều (khoảng 10 - 15%). Tuy nhiên, người dân nhận xét rằng mua thiếu thì giá cao nhưng cũng phải chấp nhận vì họ không xoay sở được tiền từ nguồn nào khác.

**3.1.6 Nguồn thu nhập của các kiểu sử dụng đất**

Qua điều tra xác định được nguồn thu nhập của 7 kiểu sử dụng đất (KSD) như sau: KSD1: Lúa mùa, KSD2: Lúa mùa + Mía + Khóm; KSD3: Lúa mùa + Gừng; KSD4: Lúa + Mía + Gừng; KSD5: Mía + Khóm; KSD6: Mía + Gừng; KSD7: Chuyên màu..

**Kiểu sử dụng 1:** Tổng thu nhập bình quân của các hộ canh tác thu nhập từ sản xuất nông nghiệp 10,55 triệu đồng chỉ chiếm 28,58%, trong khi, thu nhập từ làm thuê nông nghiệp 17,666 triệu đồng, chiếm đến 47,85%, và thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp là 8,7 triệu đồng, chiếm 23,56%.

**Kiểu sử dụng 2:** thu nhập trung bình từ sản xuất nông nghiệp là 52,433 triệu đồng, chiếm 93,74%. Ở KSD đất này, thu nhập từ phi nông nghiệp rất ít, trung bình là 3,5 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 6,25% do không có thời gian để làm thuê thêm.

Điều này cho thấy KSD này tận dụng được hầu hết nguồn lao động của gia đình.

**Kiểu sử dụng 3:** thu nhập từ SXNN là thu nhập chính trong nông hộ được 27,39 triệu đồng, chiếm 47,61%; thu nhập từ làm thuê nông nghiệp là 17,667 triệu đồng, chiếm 30,7%; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp 21,69%. Ở KSD này hoạt động phi nông nghiệp và làm thuê nông nghiệp chiếm phần lớn nguồn thu của nông hộ.

**Kiểu sử dụng 4:** Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trung bình 134,294 triệu đồng, chiếm 97,46% trong tổng thu nhập của nông hộ từ hoạt động sản xuất nông nghiệp; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp 3,5 triệu đồng, chiếm 2,54%; không có thu nhập từ hoạt động làm thuê nông nghiệp do mô hình canh tác này phải cần nhiều công lao động nên không có thời gian đi làm thuê.

**Kiểu sử dụng 5:** Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trung bình 65,66 triệu đồng, chiếm 67,80% ; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp 16,575 triệu đồng, chiếm 17,11%; thu nhập từ làm thuê nông nghiệp 14,60 triệu đồng, chiếm 15,07% . Các hộ trong kiểu canh tác này có thu nhập khá lớn từ các hoạt động phi nông nghiệp và làm thuê nông nghiệp, vì chỉ trồng mía, khóm nên thời gian nhàn rỗi nhiều hơn kiểu sử dụng khác.

**Kiểu sử dụng 6:** Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trung bình là 34,09 triệu đồng, chiếm 60,03% trong tổng thu nhập của nông hộ; thu nhập từ làm thuê nông nghiệp là 16 triệu đồng, chiếm 28,17%; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm 11,78%. Tổng thu nhập trung bình của hộ là 56,786 triệu đồng/năm. Ở KSD đất này thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao so với thu nhập từ nguồn khác.

**Kiểu sử dụng 7:** Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trung bình 72,117 triệu đồng, chiếm 62,10% tổng thu nhập của nông hộ; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp 30 triệu đồng, chiếm 25,83%; thu nhập từ làm thuê nông nghiệp 14 triệu đồng, chiếm 12,05% trong tổng thu nhập của nông hộ. Tổng thu nhập trung bình của hộ canh tác kiểu sử dụng 7 là 116,117 triệu đồng/năm.

**3.2 Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng (KSD)**

**3.2.1 Chi phí và thu nhập của cây lúa trong KSD1- 1 vụ lúa mùa**

Ở Bảng 5, tổng chi phí trung bình của 1 vụ lúa mùa là 8,75 triệu đồng. Chủ yếu do chi phí vật tư chiếm và chi phí mướn máy móc chiếm hơn 50 % còn lại là các chi phí khác. Với năng suất lúa trung

binh 2,50 tấn/ha và giá bán trung bình 5.190 đồng/kg người dân có thu nhập cho vụ lúa là 12,84 triệu đồng trừ chi phí có lợi nhuận trung bình của vụ lúa là 4,09 triệu đồng/vụ. Nhìn chung, đây là kiểu sử dụng đất kém hiệu quả nhưng nông dân vẫn chọn để canh tác vì do đất trũng ngập nước, nhiễm phèn, chỉ có thể trồng lúa và ít tốn chi phí. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Duy Cần (1991). trên vùng đất phèn không kê liếp, thường canh tác độc canh cây lúa nhưng hiệu quả kinh tế đem lại không cao, vì thế cần kết hợp với nuôi cá để đem lại lợi nhuận cao hơn. Ngoài ra, có thể nâng cao năng suất và thu nhập bằng các biện pháp canh tác như bón vôi, phân hữu cơ cho đồng ruộng, đồng thời nuôi xen các loại cá đồng trên ao hoặc trong ruộng lúa (Võ Thị Gương và Lê Tấn Lợi, 2013).

**Bảng 5: Hiệu quả kinh tế cây lúa từ KSD1: 1 vụ lúa mùa**

Chỉ tiêu	TB	%
Chi phí giống *	1.065,80	12,28
Chi phí lao động thuê *	1.663,90	19,00
Chi phí vật tư *	2.902,35	33,16
Chi phí mướn máy móc *	2.395,00	27,36
Chi phí tưới tiêu *	726,65	8,30
<b>Tổng chi phí *</b>	<b>8.753,70</b>	<b>100,00</b>
Năng suất (tấn/ha)	2,50	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	5,19	
Thu nhập*	12.843,26	
Lợi nhuận*	4.089,55	
<b>Hiệu quả đồng vốn (B/C)</b>	<b>0,47</b>	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011

3.2.2 Chi phí và thu nhập của các cây trồng trong KSD2: Lúa mùa + Mía + Khóm

Theo Bảng 6, chi phí trung bình của vụ lúa mùa

**Bảng 6: Hiệu quả kinh tế các loại cây trồng trong KSD2: Lúa mùa + Mía + Khóm**

Chỉ tiêu	Lúa		Mía		Khóm	
	TB	%	TB	%	TB	(%)
C. Phí giống *	906	8,26	8.782	22,59	1.870	9,87
C. Phí thuê LĐ *	2.101	19,14	5.803	14,93	5.125	28,35
C. Phí vật tư *	4.676	42,61	6.148	15,82	11.957	63,09
C. phí thuê máy móc *	1.791	16,33	17.105	44,00	0,00	0,00
C. phí tưới tiêu *	1.499	13,66	1.037	2,67	0,00	0,00
<b>Tổng chi phí *</b>	<b>10.973</b>	<b>100</b>	<b>38.876</b>	<b>100</b>	<b>18.952</b>	<b>100</b>
Năng suất (tấn/ha)	3,42		73,50		14,41	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	5,20		0,72		3,27	
Thu nhập *	16.912		49.854		50.712	
Lợi nhuận *	5.939		10.978		31.760	
B/C	0,54		0,28		1,67	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011

trong KSD2 cao hơn KSD1 là 10,973 triệu đồng. Chủ yếu do chi phí vật tư cao (42,61%), còn lại chi phí khác tương đương với KSD1. Năng suất bình quân đạt 3,42 tấn/ha, với giá bán 5.200 đồng/kg nên cho thu nhập và lợi nhuận cao hơn tương ứng là 16,91 triệu đồng và 5,9 triệu đồng, hiệu quả đồng vốn là 0,54. Vẫn có một số hộ bị lỗ vì gặp mưa nhiều không quản lý được nước nên bị mất trắng. Tuy nhiên vẫn có hộ canh tác thành công với lợi nhuận cao.

Đối với mía, tổng chi phí trung bình rất cao (38,876 triệu đồng). Phần lớn chi phí này là thuê mướn máy móc (44%) và chi phí giống (22,59%). Người dân nơi đây dành chi phí cho vật tư và lao động chỉ chiếm một phần nhỏ, tương ứng là 15,82% và 14,93%. Năng suất mía trung bình 73,5 tấn/ha (còn thấp do đầu tư và kỹ thuật kém), với giá bán 720 đồng/kg (mía rớt giá), người dân thu nhập cho vụ mía là 49,854 triệu đồng, đạt lợi nhuận trung bình 10,98 triệu đồng/vụ và B/C cũng rất thấp là 0,28 (Bảng 6).

Cũng theo Bảng 6, tổng chi phí trung bình của vụ khóm là 8,95 triệu đồng thấp hơn mía. Tuy nhiên, chi phí vật tư (63,09%) chiếm tỉ lệ cao hơn nhiều so với, chi phí thuê lao động (28,35%). Năng suất khóm trung bình 14,41 tấn/ha, với giá bán 3.270 đồng/kg người dân có thu nhập cho vụ khóm là 50,71 triệu đồng, trong đó lợi nhuận trung bình là 31,76 triệu đồng/vụ và B/C 1,67.

Trong KSD này, chi phí sản xuất cho mía và khóm khá cao, do phải đầu tư chi phí ban đầu, nhưng chu kỳ khai thác được từ 3 - 4 năm nên chỉ có một số hộ thuộc có vốn đầu tư đến nơi đến chốn thì năng suất và thu nhập mới cao. Ngoài trừ mía những năm rớt giá, Nhìn chung, KSD2 có thu nhập khá cao, nếu tính chung lại toàn kiểu sử dụng.

3.2.3 Chi phí và thu nhập của các loại cây trồng trong KSD3: 1 lúa mùa + Gừng

Ở Bảng 7, chi phí vụ lúa mùa 10,85 triệu đồng, tương đương với KSD2. Cao nhất vẫn là chi phí vật tư (45,89%). Các chi phí khác cũng ở mức tương đương. Với năng suất lúa 2,9 tấn/ha, giá bán 5.290 đồng/kg, nông dân thu nhập được 12,32 triệu đồng và có lời trung bình là 1,47 triệu đồng/vụ, từ đó cho thấy B/C là rất thấp 0,14 (Bảng 7).

Cũng theo kết quả điều tra Bảng 9, tổng chi phí của vụ gừng là 70,384 triệu đồng chủ yếu bao gồm chi phí vật tư (40,26%) và giống (42,58%). Năng suất trung bình khoảng 21 tấn/ha (năng suất này thấp so với năng suất tối hảo của gừng khoảng 60 -80 tấn/ha). Tuy nhiên, do thời điểm này gừng có giá cao (11.500đồng/kg) nên người dân có thu nhập cho vụ gừng là 241,5 triệu đồng. Lợi nhuận trung bình của vụ gừng là 117,116 triệu đồng/vụ, B/C đạt 2,43.

**Bảng 7: Hiệu quả kinh tế từ các loại cây trồng trong KSD3: 1 vụ lúa mùa + Gừng**

Chỉ tiêu	Lúa mùa		Gừng	
	TB	(%)	TB	(%)
Chi phí giống *	1.525	14,06	28.355	40,26
Chi phí lao động thuê *	1.554	14,32	5.115	7,27
Chi phí vật tư *	4.979	45,89	29.970	42,58
C/phí mướn máy móc *	2.014	18,56	2.000	2,84
Chi phí tưới tiêu *	778	7,17	4.944	7,05
Tổng chi phí *	10.850	100	70.384	100
Năng suất (tấn/ha)	2,90		21	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	5,29		11	
Thu nhập (ngàn đồng/vụ/ha)	12.320		241.500	
Lợi nhuận *	1.470		171.116	
B/C	0,14		2,43	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011

Theo kết quả cho thấy có hộ thực hiện KSD này vẫn bị lỗ vốn, nhưng có hộ lại lợi nhuận rất cao. Sự chênh lệch lớn này là do sự đầu tư và kỹ thuật trồng và quản lý sâu bệnh khác nhau.

Qua đó cho thấy, chi phí cho kiểu sử dụng này khá nhiều nhưng lợi nhuận lại rất cao. Tuy nhiên, do gừng mới được trồng, chưa hiểu rõ về sâu bệnh và không có cách phòng trị nên dẫn đến có hộ trúng, thất khác nhau và có sự chênh lệch lớn về thu nhập.

3.2.4 Chi phí và thu nhập của các cây trồng trong KSD4: Lúa mùa + Mía + Gừng

Theo kết quả điều tra, tổng chi phí của vụ lúa mùa ở KSD này cũng gần giống như chi phí cho lúa mùa ở các KSD khác. Phần lớn tập trung vào vật tư (50,60%), còn lại cho chi phí thuê máy móc (16,68%), chi phí thuê lao động (14,77%), còn các loại chi phí khác chiếm tỉ lệ nhỏ. Năng suất lúa đạt được thấp là 2,44 tấn/ha, với giá bán 4.910 đồng/kg người dân thu nhập được 13,247 triệu đồng, trong

đó lợi nhuận trung bình chỉ có 3,17 triệu đồng/ha, giống như sản xuất lúa trong các KSD ở trên, B/C từ lúa rất thấp 0,31 (Bảng 8).

Mặc dù các hộ trồng lúa kiểu sử dụng này là những hộ đã có kênh bao nông hộ, nhưng trồng lúa vẫn không hiệu quả là do điều kiện đất chưa được cải tạo không giữ được nước hoặc bị ngập úng liên tục, ngoài ra còn do nguyên nhân sâu hại và chim chuột phá hại dẫn đến giảm năng suất hoặc mất trắng.

Theo kết quả điều tra Bảng 8 tổng chi phí trung bình của vụ mía 28,74 triệu đồng tập trung nhiều vào chi phí thuê lao động 42,20%, chi phí giống 32,09% và vật tư 25,71%. Năng suất mía trung bình 80,87 tấn/ha, giá bán trung bình 883 đồng/kg, thu nhập cho vụ mía là 71,41 triệu đồng, lợi nhuận 42,67 triệu đồng/vụ, cho B/C là 1,48. Theo kết quả trên, thu nhập cho vụ mía khá cao và ổn định là do mía ở mùa gốc nên không có các chi phí lên líp, tưới tiêu nên lợi nhuận cao hơn.

**Bảng 8: Hiệu quả kinh tế từ các loại cây trồng KSD 4: Lúa mùa + Mía + Gừng**

Chỉ tiêu	Lúa mùa)		Mía		Gừng	
	TB	(%)	TB	%	TB	%
Chi phí giống *	1.075	10,52	9.222	32,09	24.500	46,27
Chi phí lao động thuê *	1.485	14,77	12.128	42,20	4.000	7,55
Chi phí vật tư *	5.095	50,60	7.391	25,71	21.500	40,57
C/phí mướn máy móc *	1.676	16,68	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi phí tưới tiêu *	747	7,43	0,00	0,00	3.000	5,66
Tổng chi phí *	10.078	100,00	28.741	100	53.000	100
Năng suất (tấn/ha)	2,44		80,872		12,50	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	4,91		0,883		12,00	
Thu nhập *	13.247		71.410		150.000	
Lợi nhuận *	3.169		42.669		97.000	
B/C	0,31		1,48		1,83	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011

Cũng theo kết quả Bảng 8, tổng chi phí trung bình của vụ gừng 53 triệu đồng. Tập trung vào chi phí vật tư (40,57%), chi phí giống (46,27%). Năng suất màu trung bình 12,5 tấn/ha, với giá bán 12.000 đồng/kg, thu nhập từ rau màu là 150 triệu đồng. Lợi nhuận trung bình 97 triệu đồng/vụ, B/C đạt 1,83. Khác với các KSD khác gừng ở đây sản xuất được an toàn và có giá cao nên đưa đến lợi nhuận cao.

**3.2.5 Chi phí và thu nhập của các cây trồng trong KSD5: Mía + Khóm**

Theo Bảng 9, tổng chi phí trung bình của vụ mía khoảng 38,86 triệu đồng. Trong đó chi phí thuê máy móc chiếm cao nhất (37,34%), các chi phí giống, lao động và vật tư tương đương nhau, chỉ có tưới là tốn chi phí thấp nhất (3,43%). Năng suất mía trung bình thấp chỉ đạt 59,78 tấn/ha, giá bán 850 đồng/kg, nên thu nhập cho vụ mía thấp là 51,81 triệu đồng, từ đó lợi nhuận trung bình cũng thấp là 12,95 triệu đồng/vụ/ha. Năng suất mía thấp,

do ít đầu tư và quan tâm cho kỹ thuật canh tác, nhất là khâu bón phân, đánh lá và vun gốc cho mía.

Tổng chi phí trung bình của vụ khóm là 13,27 triệu đồng. Chủ yếu là chi phí vật tư (43,64%) và thuê lao động (35,87%). Nếu hộ nào không tốn chi phí lên líp (do có đê bao sẵn) thì chi phí sẽ thấp và lợi nhuận nhiều. Ở KSD này lợi nhuận đạt cao (31.413 triệu đồng/ha và B/C đến 2,37 (Bảng 9). Nếu cây mía đạt năng suất cao và có giá thì KSD này rất hiệu quả và ổn định hơn các cây trồng khác.

Nhìn chung, đây là kiểu sử dụng đất thích hợp cho vùng đất phèn ở vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Tuy nhiên do giá cả và đầu tư chưa đúng mức nên hiệu quả còn thấp, nhất là những năm gần đây giá cả cho cây mía thường biến động lên xuống bất thường làm cho hiệu quả của KSD đất này thấp, nhưng nếu đánh giá riêng cho cây khóm cho lợi nhuận và hiệu quả cao. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trên vùng đất phèn trước đây.

**Bảng 9: Hiệu quả kinh tế từ các loại cây trồng trong KSD 5: Mía + Khóm**

Chỉ tiêu	Mía		Khóm	
	TB	%	TB	%
Chi phí giống *	7.992	20,57	2.119	15,96
Chi phí lao động thuê *	7.824	20,13	4.761	35,87
Chi phí vật tư *	7.199	18,53	5.793	43,64
Chi phí mướn máy móc *	14.511	37,34	0,00	0,00
Chi phí tưới tiêu *	1.333	3,43	600	4,52
Tổng chi phí *	38.859	100,00	13.273	100,00
Năng suất (tấn/ha)	59,78		14,23	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	0,85		3,60	
Thu nhập *	51.811		44.686	
Lợi nhuận *	12.952		31.413	
B/C	0,33		2,37	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011



3.2.6 Chi phí và thu nhập của các cây trồng trong KSD6: Mía + Gừng

Theo kết quả điều tra Bảng 10, tổng chi phí trung bình của vụ mía 32,114 triệu đồng. Trong đó chi phí thuê máy và vật tư chiếm hơn 50%. Năng suất mía trung bình 46,25 tấn/ha, giá bán 820

đồng/kg, người dân có thu nhập cho vụ mía là 39,687 triệu đồng. Lợi nhuận là 7,57 triệu đồng/vụ, B/C đạt 0,24. Đối với lợi nhuận và B/C của mía trong KSD này là thấp, chủ yếu do chưa đầu tư đúng mức nên năng suất thấp.

**Bảng 10: Hiệu quả kinh tế từ các loại cây trồng trong KSD6: Mía + Gừng**

Chỉ tiêu	Mía		Gừng	
	TB	%	TB	%
Chi phí giống *	5.573	17,35	23.750	32,26
Chi phí lao động thuê *	5.833	18,16	10.639	14,45
Chi phí vật tư *	8.333	25,95	26.333	35,77
Chi phí mướn máy móc *	9.375	29,19	5.937	8,07
Chi phí tưới tiêu *	3.000	9,34	6.958	9,45
Tổng chi phí *	32.114	100,00	73.617	100,00
Năng suất (tấn/ha)	46,25		8,85	
Giá bán (ngàn đồng/kg)	0,82		10,73	
Thu nhập *	39.687		111.500	
Lợi nhuận *	7.573		37.883	
B/C	0,24		0,51	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011

Qua Bảng 10 cho thấy, tổng chi phí trung bình của vụ gừng trong KSD 6 là 73,6 triệu đồng. Đối với gừng ở các KSD phần lớn chi phí tập trung cho vật tư và giống. Trong KSD này chi phí vật tư là 35,77% và giống là 32,26%. Năng suất gừng trong KSD này thấp (thường phải thu sớm do bệnh) là 8,85 tấn/ha, giá bán trung bình khá cao là 10.730 đồng/kg, thu nhập được 111,50 triệu đồng, có được lợi nhuận trung bình là 37,88 triệu đồng/vụ và B/C là 0,51.

Đối với KSD mía và gừng có khả năng thích nghi và cho hiệu quả cao. Nhưng cần chú ý đầu tư đúng mức cho cây mía và có giá thị trường tương đối chấp nhận được, đồng thời phòng trị hiệu quả bệnh thối củ trên cây gừng.

3.2.7 Chi phí và thu nhập của cây màu trong kiểu sử dụng 7: Chuyên màu

Đối với KSD chuyên màu bao gồm bầu bí dưa, rau ăn lá các loại... một năm có thể sản xuất nhiều vụ, các loại cây màu tỏ ra thích nghi tốt với điều kiện trong vùng. Ngoài ra có vài hộ trồng thêm khoai môn, khoai từ.

Theo kết quả điều tra Bảng 11, tổng chi phí trung bình của vụ màu 107,88 triệu đồng. Đối với KSD này thì phải tốn nhiều chi phí cho vật tư (42,18%) và chi phí giống (33,6%), các chi phí còn lại chỉ chiếm phần nhỏ (12,98%). Tổng năng suất các loại rau màu trung bình 15,65 tấn/ha, giá bán

trung bình là 11.500 đồng/kg, thu nhập 180 triệu đồng, cho lợi nhuận trung bình 72,12 triệu đồng/vụ/ha và B/C đạt 0,67.

**Bảng 11: Hiệu quả kinh tế từ cây màu trong kiểu sử dụng 7: Chuyên màu**

Chỉ tiêu	TB	%
Chi phí giống *	36.250	33,60
Chi phí lao động thuê *	10.133	9,39
Chi phí vật tư *	45.500	42,18
Chi phí mướn máy móc *	14.000	12,98
Chi phí tưới tiêu *	2.000	1,85
Tổng chi phí *	107.883	100,00
Năng suất (tấn/ha)	16	
Giá bán trung bình (ngàn đồng/kg)	11,50	
Thu nhập*	180.000	
Lợi nhuận*	72.117	
B/C	0,67	

(\*): DVT ngàn đồng/vụ/ha - Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán thực tế năm 2011- Mô hình màu gồm: rau ăn lá, bầu-bí-dưa, khoai môn)

Đối với KSD chuyên màu, mang lại hiệu quả kinh tế khá cao khoảng 106,51 triệu đồng/ha, nếu tính chi phí LĐGD thì lợi nhuận từ mô hình thu được vẫn còn cao khoảng 98 triệu đồng/ha và có thể là cây trồng tiềm năng trên vùng đất phèn (Võ Thị Gương và Lê Tấn Lợi, 2013). Tuy nhiên, đối với KSD này thì cần chi phí rất cao vì thế nông dân ít vốn sẽ khó thực hiện, hoặc chỉ làm với diện tích

nhỏ. Nếu đủ vốn và canh tác với diện tích lớn thì KSD đất này sẽ có ưu thế vì vụ rau màu thường ngắn và canh tác được nhiều vụ trong năm, dễ tiêu thụ và khả năng hoàn vốn an toàn hơn...

3.2.8 Phân tích hiệu quả kinh tế các loại cây trồng trong các kiểu sử dụng đất tại vùng nghiên cứu

Qua Bảng 12 trình bày trung bình chi phí, thu nhập, lợi nhuận và B/C của loại cây trồng trong các KSD cho thấy: lợi nhuận của cây gừng là cao nhất

(102 triệu đồng/ha) tiếp theo là các cây màu (72,116 đồng/ha), kế đến là cây khóm (32,02 triệu đồng/ha), sau đó là mía 18,54 triệu đồng/ha. Cây lúa ở nơi có kênh nông hộ và không có kênh nông hộ đều có lợi nhuận thấp (3,53 – 4,09) triệu đồng/ha, 4,09 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, nếu tính theo B/C thì cây khóm đạt cao nhất (2,04); thứ hai là gừng (1,59); thứ 3 là cây màu (1,67), thứ tư là mía (0,58) và thấp nhất là lúa trong các KSD (0,33-0,47).

**Bảng 12: Phân tích hiệu quả kinh tế các loại cây trồng trong 7 kiểu sử dụng**

Mô hình	Chỉ tiêu	Thu nhập (1000d/ha)	Chi phí (1000d/ha)	LN (1000d/ha)	B/C
Lúa trong KSD 1		12.843,26	8.753,71	4.089,55	0,47
Trung bình Lúa trong KSD 2, 3, 4		14.159,44	10.624,52	3.534,92	0,33
Trung bình mía trong KSD 2, 4, 5, 6		53.188,50	34.647,77	18.541	0,58
Trung bình gừng trong KSD 3, 4, 6		167.666,6	65.667,5	102.000	1,59
Trung bình chuyên màu KSD 7		180.000,00	107.883,33	72.116,67	0,67
Trung bình khóm trong KSD 2, 5		47.698,96	15.676,42	32.022,54	2,09

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Nhìn chung các KSD đất đều chưa đồng nhất và ổn định về năng suất cũng như hiệu quả về kinh tế do đầu tư và chăm sóc khác nhau. Một phần do giá cả thị trường và sâu bệnh làm cho năng suất giảm dẫn đến thu nhập giảm. Vì thế nông dân cần đầu tư đầy đủ và đúng với quy trình kỹ thuật, phòng trị sâu bệnh tốt nhằm đưa năng suất cây trồng đa, có được lợi nhuận và hiệu quả cao nhất.

Qua phân tích các KSD đất cho thấy, trong điều kiện thực tế tại vùng đệm xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nông dân cần chọn KSD phù hợp với việc canh tác đa dạng cây trồng để có thu nhập bền vững hơn. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Lương Thanh Hải (1998), mô hình canh tác đa dạng nông – lâm – ngư sẽ cho hiệu quả cao hơn là độc canh cây lúa trên tất cả các vùng sinh thái, do mức độ lợi nhuận của các mô hình này khác nhau. Đặc biệt là trên vùng đất có nhiều trở ngại trong sản xuất làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập của nông dân. Cũng theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Cập (2009) về các mô hình trên vùng đất phèn cho biết, huyện U Minh Thượng có đầy đủ điều kiện để áp dụng mô hình lúa - cá - cây công nghiệp.

Bên cạnh đó, trên vùng đất phèn thì việc thực hiện đúng qui trình và kỹ thuật bón phân, cũng kỹ thuật canh tác là biện pháp rất quan trọng. Cụ thể, dù cho đất phèn nặng hay trung bình thì phân lân vẫn được coi là thành phần quan trọng nhất. Khi bón lân, một phần lân dễ tiêu được cung cấp ngay

cho cây, một phần khác bị kết hợp với Fe, Al thành dạng khó di động nên sẽ không trực tiếp làm tác động lên bộ rễ lúa, do đó lúa tránh được hiện tượng ngộ độc do phèn gây ra (Võ Thị Gương và Nguyễn Mỹ Hoa, 2010). Bên cạnh đó, hệ thống hỗ trợ của Nhà nước nên đồng bộ, liên ngành, nhất là vốn, thủy lợi, tổ chức nông dân và chuyển giao kỹ thuật theo hướng đa dạng hóa trong sản xuất nông – lâm – ngư của vùng đệm thì rất cần thiết trong tương lai (Lương Thanh Hải, 1998).

**4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

**4.1 Kết luận**

– Thực trạng canh tác tại vùng đệm xã Minh Thuận huyện U Minh còn nhiều khó khăn. Trình độ văn hóa của người tham gia lao động trực tiếp còn thấp, làm hạn chế trong việc tiếp cận khoa học kỹ thuật. Kinh tế nông hộ còn nghèo, đa phần thiếu vốn sản xuất.

– Trong các KSD đất, thì KSD chuyên màu cho lợi nhuận cao nhất, sau đó đến cây khóm và cây mía rất thấp là cây lúa. Tuy nhiên, về B/C, thì cây khóm đạt cao nhất, kế đến cây màu và cây mía, thấp nhất là cây lúa.

– Qua điều tra khảo sát thực tế cho thấy, nông dân do thiếu vốn, chưa tiếp cận nhiều khoa học kỹ thuật nên chưa đầu tư đúng mức và thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác cũng như phòng trừ sâu bệnh nên tùy theo sự đầu tư trên từng KSD đất mà hiệu quả của từng loại cây trồng khác nhau.

## 4.2 Đề xuất

Có chính sách hỗ trợ về vốn và chuyển giao khoa học kỹ thuật để người dân có điều kiện sản xuất tốt hơn nhằm tăng thu nhập, cải thiện kinh tế gia đình và phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Thanh Hải (1998). Điều tra và đánh giá hệ thống canh tác trên vùng đê U Minh thượng, tỉnh Kiên Giang. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Lương Văn Thanh (2010). Biên hội, đánh giá tổng quan sinh thái Vườn Quốc gia U Minh Thượng và đề xuất giải pháp bảo tồn. Báo cáo tóm tắt, viện Kỹ thuật biển, Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam. NXB Thành phố HCM, 2010.
3. Nguyễn Văn Cáp (2009). Đánh giá hiệu quả kinh tế của 3 mô hình canh tác ở vùng đê vườn quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.
4. Nguyễn Duy Cần, 1991. Nghiên cứu hệ thống canh tác trên vùng đất phèn nông huyện An Biên, Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu Hệ Thống Canh Tác, Trường ĐHTC.
5. Võ Thị Gương và Nguyễn Mỹ Hoa. Một số kết quả nghiên cứu về sử dụng và quản lý đất phèn ở ĐBSCL. Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP HCM. Trang 65 – 100.
6. Võ Thị Gương và Lê Tấn Lợi (2013). Xây dựng các mô hình canh tác có hiệu quả trên đất phèn khu vực tái định cư Khí Điện Đạm xã Khán An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh.